

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tài sản - Nguồn vốn

Tổng tài sản

Đang chờ thanh toán

Chi phí dự phòng và các khoản giảm trừ tài sản

Đang chờ thanh toán

Tổng tài sản

...

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103012275 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại 222 Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà E-Town 2, Lầu 6, Số 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có hai công ty con là Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động và Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử ("Nhóm Công ty"). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nắm 99,95% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động và 99,95% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử.

Lĩnh vực hoạt động chủ yếu trong năm hiện tại của Nhóm Công ty là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại; máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan. Bên cạnh đó, Nhóm công ty bắt đầu triển khai thử nghiệm các mặt hàng thực phẩm, đồ uống, thực phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch
Ông Trần Lê Quân	Thành viên
Ông Điều Chính Hải Triều	Thành viên
Ông Chris Freund	Thành viên
Ông Thomas Lanyi	Thành viên
Ông Trần Kinh Doanh	Thành viên
Ông Robert Willet	Thành viên
Ông Đặng Minh Lược	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Ông Trần Huy Thanh Tùng	Trưởng ban
Ông Hoàng Xuân Thắng	Thành viên
Bà Nguyễn Khánh Vân	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Tổng Giám đốc
Ông Điều Chính Hải Triều	Giám đốc Kỹ thuật
Ông Vũ Đăng Linh	Giám đốc Tài chính

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Nguyễn Đức Tài.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Ông Nguyễn Đức Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 2 năm 2016



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61110221/17666208-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 12 tháng 2 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 33 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2013-004-1



Nguyễn Thanh Sang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1541-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 2 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

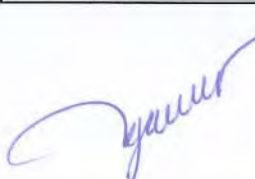
VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.176.432.326.364	2.837.686.622.393
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	343.872.968.705	212.920.620.191
111	1. Tiền		341.111.726.751	210.211.076.663
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.761.241.954	2.709.543.528
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		636.322.979.955	301.952.738.787
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		76.906.740.739	44.481.521.771
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		218.453.419.175	90.846.398.087
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	340.962.820.041	166.624.818.929
140	III. Hàng tồn kho	6	4.932.684.842.299	2.195.306.348.135
141	1. Hàng tồn kho		5.009.708.492.628	2.253.516.929.935
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(77.023.650.329)	(58.210.581.800)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		263.551.535.405	127.506.915.280
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	109.626.068.028	77.713.718.762
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		153.922.967.377	49.618.196.518
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.500.000	175.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.089.329.907.510	569.512.868.791
210	I. Phải thu dài hạn		112.464.049.268	74.281.249.525
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	112.464.049.268	74.281.249.525
220	II. Tài sản cố định		849.146.989.686	411.358.537.322
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	826.925.406.043	388.331.224.087
222	Nguyên giá		1.182.769.513.198	558.482.010.906
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(355.844.107.155)	(170.150.786.819)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	22.221.583.643	23.027.313.235
228	Nguyên giá		26.203.355.944	26.151.751.644
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.981.772.301)	(3.124.438.409)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		42.854.581.814	23.060.724.276
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	42.854.581.814	23.060.724.276
260	IV. Tài sản dài hạn khác		84.864.286.742	60.812.357.668
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	56.933.695.976	25.459.480.409
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.3	15.404.730.066	12.806.327.995
269	3. Lợi thế thương mại	13	12.525.860.700	22.546.549.264
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.265.762.233.874	3.407.199.491.184

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		4.782.209.545.548	1.923.190.326.673
310	I. Nợ ngắn hạn		4.782.209.545.548	1.923.190.326.673
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.971.271.636.818	981.794.284.232
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19.297.585.840	8.353.792.068
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	174.477.742.839	57.948.259.321
314	4. Phải trả người lao động		52.487.558.084	344.502.084
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	307.223.642.031	191.807.973.852
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	175.362.240.764	48.482.430.642
320	7. Vay ngắn hạn	18	2.052.945.972.681	618.690.305.273
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		24.193.166.491	10.818.779.201
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.950.000.000	4.950.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.483.552.688.326	1.484.009.164.511
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.483.552.688.326	1.484.009.164.511
411	1. Vốn cổ phần	19.1	1.468.889.740.000	1.119.567.790.000
411a	- Cổ phiếu có quyền biểu quyết		1.468.889.740.000	1.119.567.790.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	19.1	36.717.698.286	36.717.698.286
414	3. Vốn khác	19.1	1.130.494.084	1.130.494.084
415	4. Cổ phiếu quỹ	19.1	(2.454.294.500)	(300.394.500)
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.1	977.630.195.800	317.840.559.767
421a	- (Lỗi lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(31.481.390.233)	51.744.017.935
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này		1.009.111.586.033	266.096.541.832
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.638.854.656	9.053.016.874
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.265.762.233.874	3.407.199.491.184


Lý Trần Kim Ngân
Người lập


Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính


CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ
THẾ GIỚI DI ĐỘNG
TR. THỦ ĐẦU MỘT-T. BÌNH DƯƠNG
Nguyễn Đức Tài
Tổng Giám đốc 

Ngày 12 tháng 2 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	25.388.072.018.730	15.836.649.248.254
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(135.338.939.486)	(79.923.391.578)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	25.252.733.079.244	15.756.725.856.676
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(21.330.302.185.370)	(13.360.606.457.365)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.922.430.893.874	2.396.119.399.311
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	80.985.820.413	71.335.314.202
22	7. Chi phí tài chính	22	(40.666.093.756)	(21.291.413.996)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(38.893.852.014)	(21.261.415.761)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(2.351.094.719.997)	(1.349.301.070.370)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(249.315.306.535)	(240.543.267.438)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.362.340.593.999	856.318.961.709
31	11. Thu nhập khác		25.192.750.122	15.118.039.591
32	12. Chi phí khác		(1.749.556.427)	(3.239.558.206)
40	13. Lợi nhuận khác		23.443.193.695	11.878.481.385
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.385.783.787.694	868.197.443.094
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.2	(312.610.960.322)	(203.799.232.655)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	23.3	2.598.402.071	9.346.006.165
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.075.771.229.443	673.744.216.604
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		1.071.893.519.399	668.106.031.832
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		3.877.710.044	5.638.184.772
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	7.305	4.553
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24	7.305	4.553

Lý Trần Kim Ngân
Người lập

Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Đức Tài
Tổng Giám đốc



Ngày 12 tháng 2 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

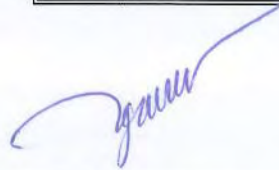
VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		1.385.783.787.694	868.197.443.094
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	9, 10, 13	197.056.011.824	116.388.450.156
03	Dự phòng		32.187.455.819	50.319.643.793
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái		(138.916.487)	-
05	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư		(856.415.030)	(4.921.557.749)
06	Chi phí lãi vay	22	38.893.852.014	21.261.415.761
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.652.925.775.834	1.051.245.395.055
09	Tăng các khoản phải thu		(476.685.311.770)	(69.681.219.038)
10	Tăng hàng tồn kho		(2.756.191.562.693)	(948.838.589.256)
11	Tăng các khoản phải trả		1.235.357.266.488	415.275.921.603
12	Tăng chi phí trả trước		(63.386.564.833)	(105.661.480.544)
14	Tiền lãi vay đã trả		(37.442.521.379)	(21.122.048.282)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	23.2	(196.048.457.727)	(221.553.246.030)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(641.471.376.080)	99.664.733.508
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(586.517.897.472)	(266.396.524.598)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	1.447.928.974
25	Tiền chi để mua một phần vốn chủ sở hữu trong công ty con		(72.239.580.000)	(50.000.000.000)
27	Lãi tiền gửi		913.660.286	6.723.644.862
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(657.843.817.186)	(308.224.950.762)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Phát hành cổ phiếu Nhận góp vốn của cổ đông thiểu số		-	11.866.630.000
32	Mua lại cổ phiếu		(2.153.900.000)	(300.394.500)
33	Tiền thu từ đi vay		8.129.261.915.021	3.786.869.312.765
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(6.695.006.247.613)	(3.681.368.000.939)
36	Cổ tức đã trả		(1.834.225.628)	(2.617.511.830)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.430.267.541.780	116.747.068.977

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm		130.952.348.514	(91.813.148.277)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		212.920.620.191	304.733.768.468
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	343.872.968.705	212.920.620.191



Lý Trần Kim Ngân
Người lập



Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đức Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 2 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103012275 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại 222 Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà E-Town 2, Lầu 6, Số 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Lĩnh vực hoạt động chủ yếu trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại; máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan. Bên cạnh đó, Nhóm công ty bắt đầu triển khai thử nghiệm các mặt hàng thực phẩm, đồ uống, thực phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 15.784 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 9.503).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 2 công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty:

- Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động ("TGDĐ") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005841 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2007. TGDĐ có trụ sở chính tại 130 Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nắm 99,95% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
- Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử ("TGĐT") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310471746 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 11 năm 2010. TGĐT có trụ sở chính tại 130 Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nắm 99,95% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.1.1 *Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (tiếp theo)

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 29.

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, với giá trị được xác định như sau:

Điện thoại di động và máy tính xách tay	-	giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Thiết bị kỹ thuật số điện tử	-	giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Phụ kiện	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị gia dụng	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Khác	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Lợi thế thương mại	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	vô thời hạn

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm công ty VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được cổ đông phê duyệt trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng (nếu có) theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.16 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và vay.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Giám đốc đã định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	174.622.309.580	82.487.162.647
Tiền gửi ngân hàng	156.416.860.560	121.348.089.485
Tiền đang chuyển	10.072.556.611	6.375.824.531
Các khoản tương đương tiền	2.761.241.954	2.709.543.528
TỔNG CỘNG	343.872.968.705	212.920.620.191

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,6% đến 6,7% mỗi năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các nhà cung cấp (i)	315.160.616.094	141.101.160.525
- Samsung Điện Tử Việt Nam		
Thái Nguyên	84.642.627.135	-
- Sony Điện Tử Việt Nam	39.288.779.993	13.405.458.562
- Apple South Asia Pte Ltd	33.241.094.849	-
- Thế giới số	743.694.036	27.659.794.327
- Khác	157.244.420.080	100.035.907.636
Tạm ứng cho nhân viên	11.492.620.175	3.145.127.782
Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai	8.360.478.184	8.629.278.856
Phải thu nhân viên	1.472.973.206	10.084.486.253
Các khoản khác	4.476.132.382	3.664.765.513
TỔNG CỘNG	340.962.820.041	166.624.818.929

(i) Phải thu từ các nhà cung cấp bao gồm phần lớn là các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán và bảo vệ giá.

6. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Điện thoại di động	2.917.942.837.633	1.335.452.318.704
Thiết bị điện tử	994.220.035.046	205.802.397.137
Phụ kiện	326.542.170.462	173.190.066.337
Máy tính bảng	304.528.245.430	203.533.555.982
Thiết bị gia dụng	199.084.160.955	51.304.295.501
Máy tính xách tay	97.995.910.134	122.408.233.954
Hàng đang chuyển	75.315.470.199	75.525.475.680
Thẻ cào	48.959.965.108	45.212.617.095
Hàng hóa khác	45.119.697.661	41.087.969.545
TỔNG CỘNG	5.009.708.492.628	2.253.516.929.935
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(77.023.650.329)	(58.210.581.800)
GIÁ TRỊ THUẦN	4.932.684.842.299	2.195.306.348.135

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, hàng tồn kho trị giá 2.736 tỷ VNĐ đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

6. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Số đầu năm	(58.210.581.800)	(15.728.735.592)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(77.023.650.329)	(58.210.581.800)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>58.210.581.800</u>	<u>15.728.735.592</u>
Số cuối năm	<u>(77.023.650.329)</u>	<u>(58.210.581.800)</u>

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện chi phí thuê và thành lập văn phòng và các trung tâm phân phối.

8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác chủ yếu thể hiện chi phí ký quỹ dài hạn của văn phòng, cửa hàng và các trung tâm phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

				VNĐ
	<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	453.611.268.500	8.871.532.798	95.999.209.608	558.482.010.906
Mua trong năm	453.428.146.442	20.005.610.881	79.219.847.533	552.653.604.856
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	72.175.811.724	-	-	72.175.811.724
Thanh lý trong năm	<u>(22.528.529)</u>	<u>(75.513.891)</u>	<u>(443.871.868)</u>	<u>(541.914.288)</u>
Số cuối năm	<u>979.192.698.137</u>	<u>28.801.629.788</u>	<u>174.775.185.273</u>	<u>1.182.769.513.198</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	120.289.056.488	2.786.255.151	47.075.475.180	170.150.786.819
Khấu hao trong năm	160.198.722.524	2.233.962.198	23.745.304.646	186.177.989.368
Thanh lý trong năm	<u>(22.528.529)</u>	<u>(18.268.635)</u>	<u>(443.871.868)</u>	<u>(484.669.032)</u>
Số cuối năm	<u>280.465.250.483</u>	<u>5.001.948.714</u>	<u>70.376.907.958</u>	<u>355.844.107.155</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>333.322.212.012</u>	<u>6.085.277.647</u>	<u>48.923.734.428</u>	<u>388.331.224.087</u>
Số cuối năm	<u>698.727.447.654</u>	<u>23.799.681.074</u>	<u>104.398.277.315</u>	<u>826.925.406.043</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>		<i>Phần mềm máy tính</i>	VNĐ <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	21.042.500.000		5.109.251.644	26.151.751.644
Mua trong năm	51.604.300		-	51.604.300
Số cuối năm	<u>21.094.104.300</u>		<u>5.109.251.644</u>	<u>26.203.355.944</u>
Giá trị khấu trừ lũy kế:				
Số đầu năm	-		3.124.438.409	3.124.438.409
Khấu trừ trong năm	-		857.333.892	857.333.892
Số cuối năm	-		<u>3.981.772.301</u>	<u>3.981.772.301</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>21.042.500.000</u>		<u>1.984.813.235</u>	<u>23.027.313.235</u>
Số cuối năm	<u>21.094.104.300</u>		<u>1.127.479.343</u>	<u>22.221.583.643</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu thể hiện chi phí thành lập cửa hàng và trung tâm phân phối.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí thiết kế, bài trí mới các cửa hàng	26.856.894.734	15.684.344.950
Chi phí thuê cửa hàng	17.563.004.795	7.599.593.940
Thiết bị có giá trị nhỏ	12.513.796.447	2.175.541.519
TỔNG CỘNG	<u>56.933.695.976</u>	<u>25.459.480.409</u>

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VNĐ
Nguyên giá:	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>30.159.070.256</u>
Giá trị phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	7.612.520.992
Phân bổ trong năm	10.020.688.564
Số cuối năm	<u>17.633.209.556</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>22.546.549.264</u>
Số cuối năm	<u>12.525.860.700</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	310.867.954.724	101.806.813.960
Sony Điện Tử Việt Nam	277.697.871.987	199.378.586.320
Khác	1.382.705.810.107	680.608.883.952
TỔNG CỘNG	<u>1.971.271.636.818</u>	<u>981.794.284.232</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế TNDN phải nộp (Thuyết minh số 23.2)	172.757.057.796	56.194.555.201
Thuế thu nhập cá nhân	1.292.323.411	1.558.548.324
Thuế giá trị gia tăng	20.180.013	82.901.795
Khác	408.181.619	112.254.001
TỔNG CỘNG	<u>174.477.742.839</u>	<u>57.948.259.321</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản thưởng phải trả nhân viên	161.706.975.206	150.513.296.809
Chi phí tiếp thị quảng cáo	76.450.519.460	3.122.962.573
Các khoản phải trả nhân viên	26.353.287.007	19.336.155.459
Chi phí dịch vụ bảo hành	16.373.296.196	2.797.127.818
Các chi phí tiện ích	12.104.268.559	5.352.285.937
Chi phí vận chuyển	10.202.726.442	6.321.750.705
Khác	4.032.569.161	4.364.394.551
TỔNG CỘNG	<u>307.223.642.031</u>	<u>191.807.973.852</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thu hộ cước phí	88.953.566.726	16.061.873.910
Phiếu giảm giá	52.188.360.000	1.257.680.000
Thu hộ tiền trả góp	20.780.034.000	16.830.373.000
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	3.789.853.004	2.636.452.669
Nhân viên ký quỹ	3.390.559.040	1.186.265.385
Người bán ứng trước tiền trưng bày	-	9.803.827.171
Các khoản phải trả khác	6.259.867.994	705.958.507
TỔNG CỘNG	<u>175.362.240.764</u>	<u>48.482.430.642</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

18. VAY NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngân hàng	<u>2.052.945.972.681</u>	<u>618.690.305.273</u>

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn ngân hàng này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số dư cuối năm</i>	<i>Kỳ hạn thanh toán</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	VNĐ			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	663.668.185.632	từ 12/01/2016 đến 29/03/2016	thả nổi	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	401.207.982.139	từ 15/02/2016 đến 29/02/2016	thả nổi	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	304.154.263.160	từ 18/01/2016 đến 23/02/2016	thả nổi	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	278.905.246.682	từ 15/01/2016 đến 21/01/2016	thả nổi	Tín chấp
Ngân Hàng TMCP Quân Đội – chi nhánh Quảng Nam	194.033.257.300	từ 22/01/2016 đến 29/02/2016	thả nổi	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	121.977.629.736	từ 21/01/2016 đến 01/02/2016	ôi	Hàng tồn kho
Citibank N.A Việt Nam	88.999.408.032	từ 06/01/2016 đến 12/01/2016	thả nổi	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>2.052.945.972.681</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VNĐ					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác	Tổng cộng
Năm trước:						
Số đầu năm	109.567.040.000	151.578.368.286	-	538.007.977.935	1.130.494.084	800.283.880.305
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	6.851.120.000	5.015.510.000	-	-	-	11.866.630.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	119.876.180.000	(119.876.180.000)	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	829.962.270.000	-	-	(829.962.270.000)	-	-
Phát hành cổ phiếu ESOP	53.311.180.000	-	-	(53.311.180.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.000.000.000)	-	(5.000.000.000)
Mua lại cổ phiếu	-	-	(300.394.500)	-	-	(300.394.500)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	668.106.031.832	-	668.106.031.832
Số cuối năm	1.119.567.790.000	36.717.698.286	(300.394.500)	317.840.559.767	1.130.494.084	1.474.956.147.637
Năm nay:						
Số đầu năm	1.119.567.790.000	36.717.698.286	(300.394.500)	317.840.559.767	1.130.494.084	1.474.956.147.637
Phát hành cổ phiếu thưởng (i)	279.471.970.000	-	-	(279.471.970.000)	-	-
Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con (ii)	-	-	-	(62.781.933.366)	-	(62.781.933.366)
Phát hành cổ phiếu ESOP (iii)	69.849.980.000	-	-	(69.849.980.000)	-	-
Mua lại cổ phiếu	-	-	(2.153.900.000)	-	-	(2.153.900.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.071.893.519.399	-	1.071.893.519.399
Số cuối năm	1.468.889.740.000	36.717.698.286	(2.454.294.500)	977.630.195.800	1.130.494.084	2.481.913.833.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(i) Vào ngày 15 tháng 6 năm 2015, Công ty đã phát hành 27.947.197 cổ phiếu thường mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu với tổng giá trị là 279.471.970.000 VNĐ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty cho các cổ đông hiện hữu của Công ty với tỷ lệ thực hiện là 4:1 (phát hành 1 cổ phiếu mới cho mỗi 4 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ) theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01_2015/NQĐHĐCĐ/TGDĐ ngày 6 tháng 3 năm 2015.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2015, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cho lần phát hành cổ phiếu trên.

(ii) Vào ngày 31 tháng 7 năm 2015, Công ty đã mua thêm 0,6% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động ("TGDĐ") từ các cổ đông không kiểm soát để nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty trong TGDĐ từ 99,35% lên 99,95% với tổng số tiền 72.239.580.000 VNĐ. Khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của TGDĐ tại ngày mua với số tiền 62.781.933.366 VNĐ được ghi nhận vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối theo quy định tại Thông tư 202.

(iii) Vào ngày 11 tháng 12 năm 2015, Công ty đã phát hành 6.984.998 cổ phiếu thường theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") trong Công ty và các công ty con mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu với tổng giá trị là 69.849.980.000 VNĐ từ lợi nhuận chưa phân phối của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01_2015/NQĐHĐCĐ/TGDĐ ngày 6 tháng 3 năm 2015.

Vào ngày 25 tháng 12 năm 2015, Công ty đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cho lần phát hành cổ phiếu trên.

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<i>Số cổ phiếu</i>
Số đầu năm	111.956.779
Tăng vốn trong năm	34.932.195
Số cuối năm	146.888.974

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VNĐ thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

19.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>Số cổ phiếu</i>	<i>Số cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	146.888.974	111.956.779
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	146.888.974	111.956.779
Số lượng cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(218.673)	(3.283)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	146.670.301	111.953.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	25.388.072.018.730	15.836.649.248.254
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	25.200.315.769.140	15.758.848.880.442
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	187.756.249.590	77.800.367.812
Các khoản giảm trừ doanh thu	(135.338.939.486)	(79.923.391.578)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(135.338.939.486)	(79.923.391.578)
Doanh thu thuần	<u>25.252.733.079.244</u>	<u>15.756.725.856.676</u>

20.2 Doanh thu tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	79.030.511.645	64.497.775.036
Lãi tiền gửi	913.660.286	6.723.644.862
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.041.648.482	113.894.304
TỔNG CỘNG	<u>80.985.820.413</u>	<u>71.335.314.202</u>

21. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	21.330.302.185.370	13.360.606.457.365
Chi phí nhân công	1.385.875.600.882	950.568.854.006
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 9, 10 và 13)	197.056.011.824	116.388.450.156
Chi phí khác	1.017.478.413.826	522.887.033.646
TỔNG CỘNG	<u>23.930.712.211.902</u>	<u>14.950.450.795.173</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	38.893.852.014	21.261.415.761
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.772.241.742	29.998.235
TỔNG CỘNG	<u>40.666.093.756</u>	<u>21.291.413.996</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 22% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	312.610.960.322	203.505.791.975
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	293.440.680
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	2.598.402.071	9.346.006.165
TỔNG CỘNG	<u>315.209.362.393</u>	<u>213.145.238.820</u>

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế ước tính:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.385.783.787.694	868.197.443.094
Các điều chỉnh		
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	6.341.365.765	6.812.120.518
Phân bổ lợi thế thương mại	10.020.688.564	7.534.917.337
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	18.813.068.529	42.481.846.208
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	<u>1.420.958.910.552</u>	<u>925.026.327.157</u>
Chi phí thuế TNDN ước tính	312.610.960.322	203.505.791.975
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	293.440.680
Chi phí thuế TNDN ước tính	<u>312.610.960.322</u>	<u>203.799.232.655</u>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	56.194.555.201	73.948.568.576
Thuế TNDN đã trả trong năm	<u>(196.048.457.727)</u>	<u>(221.553.246.030)</u>
Thuế TNDN phải trả cuối năm	<u>172.757.057.796</u>	<u>56.194.555.201</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VNĐ			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Lợi ích ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	15.404.730.066	12.806.327.995	2.598.402.071	9.346.006.165
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15.404.730.066	12.806.327.995		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			2.598.402.071	9.346.006.165

24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VNĐ)	1.071.893.519.399	668.106.031.832
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*)	146.734.234	146.745.058
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	7.305	4.553

(*) Tổng số cổ phiếu bình quân trong năm trước được điều chỉnh do việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu và ESOP trong tháng 6 và tháng 12 năm 2015.

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	11.185.976.152	14.759.382.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và các trung tâm phân phối theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	420.778.565.308	239.610.921.245
Từ 1 đến 5 năm	1.239.689.659.921	637.222.663.362
Trên 5 năm	675.222.437.710	372.977.081.707
TỔNG CỘNG	<u>2.335.690.662.939</u>	<u>1.249.810.666.314</u>

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có khả năng gặp các rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tín dụng

Khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>VNĐ</i> <i>Bất kỳ thời điểm nào</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
Các khoản vay	2.052.945.972.681
Phải trả người bán	1.971.271.636.818
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	482.585.882.795
	4.506.803.492.294
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
Các khoản vay	618.690.305.273
Phải trả người bán	981.794.284.232
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	240.290.404.494
	1.840.774.993.999

Nhóm Công ty cho rằng rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn (*Thuyết minh số 18*).

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Phải thu khách hàng	76.906.740.739	-	44.481.521.771	-	76.906.740.739	44.481.521.771
Phải thu khác	453.426.869.309	-	161.407.629.379	-	453.426.869.309	161.407.629.379
Tiền và tương đương tiền	343.872.968.705	-	212.920.620.191	-	343.872.968.705	212.920.620.191
TỔNG CỘNG	874.206.578.753	-	418.809.771.341	-	874.206.578.753	418.809.771.341
Nợ phải trả tài chính						
Vay	2.052.945.972.681	-	618.690.305.273	-	2.052.945.972.681	618.690.305.273
Phải trả người bán	1.971.271.636.818	-	981.794.284.232	-	1.971.271.636.818	981.794.284.232
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	482.585.882.795	-	240.290.404.494	-	482.585.882.795	240.290.404.494
TỔNG CỘNG	4.506.803.492.294	-	1.840.774.993.999	-	4.506.803.492.294	1.840.774.993.999

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được đánh giá tương đương với giá trị ghi sổ của chúng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

29. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay do việc áp dụng Thông tư 200. Chi tiết như sau:

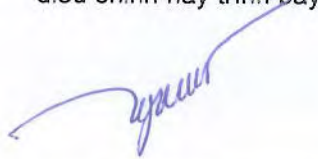
			VNĐ
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được phân loại lại)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Phải thu ngắn hạn khác	161.407.629.379	5.217.189.550	166.624.818.929
Tài sản ngắn hạn khác	5.217.189.550	(5.217.189.550)	-
Phải thu dài hạn khác	-	74.281.249.525	74.281.249.525
Tài sản dài hạn khác	74.281.249.525	(74.281.249.525)	-

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.




Lý Trần Kim Ngân
Người lập



Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đức Tài
Tổng Giám đốc 

Ngày 12 tháng 2 năm 2016